

Số: 18/CV-ĐV

V/v: Công bố thông tin về năng lực  
hoạt động thí nghiệm chuyên ngành  
xây dựng

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: - Sở xây dựng thành phố Hà Nội

**1. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:**

**- Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐẠI VIỆT**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102766555 đăng ký lần đầu cấp ngày 02 tháng 06 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ năm cấp ngày 01 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà nội, Phòng đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp.

- Địa chỉ: Số 273 đường Trường Chinh, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Điện thoại: 02466604035

- Email: daivietdcic@gmail.com

- Mã số thuế: 0108673258

- Tên phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: **PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠI VIỆT**

- Địa chỉ: Toà nhà N3 Viettel, Đại lộ Thăng Long, phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Trang điện tử công bố thông tin phòng thí nghiệm: <https://daivietdcic.web4s.com.vn/>

**2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:**

- Trưởng phòng thí nghiệm: Ông Trần Đăng Tuấn - Kỹ sư địa chất công trình - Chứng nhận bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 911/2006/VKH-THXD Viện Khoa học Công nghệ xây dựng cấp ngày 15/12/2006.

- Các thí nghiệm viên đều có văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp

- Máy móc thiết bị đầy đủ cho các thí nghiệm và đã được kiểm định.

2.1. Thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm:

| TT         | Tên chỉ tiêu thí nghiệm                                                               | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                    | Máy móc, thiết bị chính để thực hiện                                                                                | Thí nghiệm viên thực hiện                                                                               |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>II</b>  | <b>THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>                                     |                                                                                        |                                                                                                                     | 1. Trần Đăng Tuấn<br>2. Nguyễn Thị Nhâm<br>3. Nguyễn Thúy Lựu<br>4. Lê Thị Quyên<br>5. Nguyễn Nam Thắng |
| 1          | Xác định khối lượng riêng                                                             | TCVN 3112:2022;<br>ASTM C642                                                           | Bình khối lượng riêng, cân kỹ thuật, búa con, cối chày đồng, bình hút ẩm, tủ sấy, dầu hỏa, cón, sàng tiêu chuẩn,... |                                                                                                         |
| 2          | Xác định độ hút nước                                                                  | TCVN 3113:2022;<br>ASTM C642; ASTM C1585                                               | Máy thử độ thấm tự động, cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu, tủ sấy, bàn chải sắt,...                                     |                                                                                                         |
| 3          | Xác định khối lượng thể tích                                                          | TCVN 3115:2022;<br>ASTM C138, C642;<br>AASHTO T121                                     | Cân kỹ thuật, bộ thước kỹ thuật, thùng đóng, parafil,...                                                            |                                                                                                         |
| 4          | Xác định giới hạn bền khi nén                                                         | TCVN 3118:2022;<br>ASTM C39, C42;<br>AASHTO T22, T140, T42                             | Máy nén bê tông thủy lực, thước lá, đệm truyền tải...                                                               |                                                                                                         |
| 5          | Xác định giới hạn bền kéo khi uốn                                                     | TCVN 3119:2022;<br>ASTM C293, C78;<br>AASHTO T97, T177                                 | Máy nén uốn bê tông kết hợp với bộ gá uốn chuyên dụng,...                                                           |                                                                                                         |
| <b>III</b> | <b>THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>                                                    |                                                                                        |                                                                                                                     |                                                                                                         |
| 6          | Thành phần cỡ hạt                                                                     | TCVN 7572-2:2006;<br>ASTM C136; AASHTO T27 ; TB10102-2023                              | Bộ sàng tiêu chuẩn, cân điện tử, tủ sấy...                                                                          |                                                                                                         |
| 7          | Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước                         | TCVN 7572-4:2006;<br>ASTM C127, C128;<br>AASHTO T84 ;<br>TB10102-2023<br>TB 10115-2023 | Cân kỹ thuật, tủ sấy, bình thủy tinh có nắp đậy, thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước, khay đựng mẫu, sàng tiêu chuẩn...  |                                                                                                         |
| 8          | Xác định khối lượng LR; Khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn | TCVN 7572-5:2006;<br>ASTM C127; AASHTO T85                                             | Cân thủy tĩnh, thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước, thước kẹp, tủ sấy, bàn chải sắt,...                                  |                                                                                                         |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm                                                                 | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                            | Máy móc, thiết bị chính để thực hiện                                              | Thí nghiệm viên thực hiện                                                                               |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9  | Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng                                       | TCVN 7572-6:2006;<br>TCVN 10322-2014;<br>ASTM C29; AASHTO T19<br>TB 10115-2023                                 | Cân kỹ thuật, phễu chứa vật liệu, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, thước lá,...        | 1. Trần Đăng Tuấn<br>2. Nguyễn Thị Nhâm<br>3. Nguyễn Thúy Lựu<br>4. Lê Thị Quyên<br>5. Nguyễn Nam Thắng |
| 10 | Xác định độ ẩm                                                                          | TCVN 7572-7:2006;<br>TCVN 10321-2014;<br>ASTM C566; AASHTO T255;<br>TB 10102-2023<br>TB 10115-2023             | Ổng đóng, cân kỹ thuật, khay đựng mẫu,...                                         |                                                                                                         |
| 11 | Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ | TCVN 7572-8:2006;<br>TCVN 9205:2012;<br>ASTM C117, C142;<br>AASHTO T11, T112<br>TB 10102-2023<br>TB 10115-2023 | Cân kỹ thuật, sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, khay đựng mẫu,...                          |                                                                                                         |
| 12 | Xác định tạp chất hữu cơ                                                                | TCVN 7572-9:2006;<br>ASTM C40; AASHTO T21<br>TB 10102-2023                                                     | Ổng đóng, cân kỹ thuật, bếp cách thủy, thang màu,...                              |                                                                                                         |
| 13 | Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc                                           | TCVN 7572-10:2006;<br>TCVN 10323-2014<br>TB 10115-2023                                                         | Máy nén thủy lực, máy khoan, máy cưa, thước kẹp, thùng ngâm mẫu, cân kỹ thuật,... |                                                                                                         |
| 14 | Xác định hàm lượng hạt thô dẹt trong cốt liệu lớn                                       | TCVN 7572-13:2006;<br>ASTM D4791;<br>AASHTO T335<br>TB 10102-2023<br>TB 10115-2023                             | Cân kỹ thuật, sàng tiêu chuẩn, máy nén, thước, ...                                |                                                                                                         |
| 15 | Xác định hàm lượng clorua                                                               | TCVN 7572-15:2006;<br>TCVN 9205:2012                                                                           | Cân kỹ thuật, sàng tiêu chuẩn, khay đựng, búa, $\text{HNO}_3$ ,...                |                                                                                                         |
| 16 | Xác định hàm lượng sunfat và sunfit                                                     | TCVN 7572-16:2006;<br>AASHTO T104; ASTM C88<br>TB 10102-2023<br>TB 10115-2023                                  | Cân kỹ thuật, cân phân tích, sàng, bình hút ẩm, tủ sấy, cốc nung, ...             |                                                                                                         |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm                    | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                  | Máy móc, thiết bị chính để thực hiện                                                                                                              | Thí nghiệm viên thực hiện                                                                               |
|----|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 17 | Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá  | TCVN 7572-17:2006;<br>ASTM C142; AASHTO T112<br>TB 10102-2023<br>TB 10115-2023       | Sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật,...                                                                                                                 |                                                                                                         |
| 18 | Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình | TCVN 7572-19:2006<br>TB 10102-2023<br>TB 10115-2023                                  | Sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật, lò nung, bình kim loại, tủ sấy, bếp cách thủy, bình định mức, nước cất, NaOH, HCL, AgNO <sub>3</sub> , ...         |                                                                                                         |
| 19 | Xác định hàm lượng mica                    | TCVN 7572-20:2006                                                                    | Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, khay đựng, chày và cối sứ, kính lúp,....                                                                |                                                                                                         |
| IV | <b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG</b>    |                                                                                      |                                                                                                                                                   | 1. Trần Đăng Tuấn<br>2. Nguyễn Thị Nhân<br>3. Nguyễn Thúy Lựu<br>4. Lê Thị Quyên<br>5. Nguyễn Nam Thắng |
| 20 | Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)       | TCVN 4195:2012;<br>AASHTO T100; ASTM D854; BS 1377 ; TB 10102-2023                   | Bình tỷ trọng, cân kỹ thuật, bếp đun/bếp cát, bình hút ẩm, tủ sấy, rây 0,5mm, nước cất và nhiệt kế,...                                            |                                                                                                         |
| 21 | Xác định độ ẩm và độ hút ẩm                | TCVN 4196:2012;<br>ASTM D2216; AASHTO T265; BS 1377; TB 10102-2023                   | Tủ sấy điều chỉnh nhiệt độ, cân điện tử, hộp nhôm có nắp, bình hút ẩm (có hạt hút ẩm), dao, chày sứ/cối sứ, và khay men và cân sấy ẩm khi cần,... |                                                                                                         |
| 22 | Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy       | TCVN 4197:2012;<br>AASHTO T89, T90;<br>ASTM D4318; BS 1377 ; TB 10102-2023           | Thiết bị Casagrande và dao trộn, tủ sấy, hộp nhôm, sàng tiêu chuẩn, chày cối sứ, tấm kính nhám,...                                                |                                                                                                         |
| 23 | Xác định thành phần cỡ hạt                 | TCVN 4198:2014;<br>AASHTO T88, T27;<br>ASTM C136, D421, D422; BS 1377; TB 10102-2023 | Bộ sàng tiêu chuẩn, ống đong 1000ml, bình tam giác 250ml, tủ sấy, chày cối sứ, nước cất, tỉ trọng kế, ...                                         |                                                                                                         |
| 24 | Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng  | TCVN 4199:2012;<br>ASTM D3080, 3090;<br>AASHTO T236 ; TB 10102-2023                  | Máy cắt phẳng ứng biến và các phụ kiện kèm theo, dao vòng, ...                                                                                    |                                                                                                         |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm                                            | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                     | Máy móc, thiết bị chính để thực hiện                                                                                                        | Thí nghiệm viên thực hiện                                                                               |
|----|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 25 | Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông                | TCVN 4200:2012;<br>ASTM D2435; BS 1377;<br>AASHTO T216;<br>TB 10102-2023                                                | Máy nén tam liên, dao vòng, cân điện tử, ...                                                                                                |                                                                                                         |
| 26 | Xác định độ chặt tiêu chuẩn                                        | TCVN 4201:2012;<br>TCVN 12790:2020;<br>22TCN 333:06;<br>AASHTO T99, T180;<br>ASTM D1557, D698; BS 1377<br>TB 10102-2023 | Cối đầm, tủ sấy, cân kỹ thuật, sàng, khay đựng, cối sứ, thùng đựng, thước kẹp, đồng hồ bấm giây, dao trộn đất,...                           |                                                                                                         |
| 27 | Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)                          | TCVN 4202:2012;<br>ASTM D2937; AASHTO T204 ;<br>TB 10102-2023                                                           | Cân kỹ thuật, dao vòng, tấm kính, dao cắt mẫu, thước cặp, ...                                                                               |                                                                                                         |
| 28 | Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong Phòng thí nghiệm       | 22TCN 332-06;<br>TCVN 12792:2020;<br>BS1377; ASSHTO T193;<br>ASTM D1883; TB 10102-2023                                  | Thiết bị gia tải, đồng hồ đo biến dạng, cối CBR, tấm đệm, dụng cụ đo độ trương nở, tấm gia tải, bể ngâm mẫu, tủ sấy, cân, sàng,...          |                                                                                                         |
| 29 | Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU; CU; CD; CV) | TCVN 8868:2011;<br>ASTM D2850; ASTM D4767; ASTM D7181;<br>AASHTO T296, T297;<br>BS 1377;<br>TB 10102-2023               | Máy nén ba trục, thiết bị chế tạo mẫu, cân kỹ thuật,...                                                                                     |                                                                                                         |
| 30 | Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông                                   | ASTM D2166, D2938;<br>AASHTO T116, T208;<br>BS 1377; TB 10102-2023                                                      | Máy nén, đồng hồ biến dạng, đồng hồ bấm giây, cân kỹ thuật, khay đựng mẫu,...                                                               |                                                                                                         |
| 31 | Xác định hệ số thấm K                                              | TCVN 8723:2012;<br>ASTM D2434, D4511;<br>AASHTO T49, T215; BS 1377; TB 10102-2023                                       | Dao vòng chứa mẫu, thiết bị thí nghiệm thấm, dụng cụ chế bị mẫu, nhiệt kế, đồng hồ bấm giây, thước cặp, cân kỹ thuật, dao cắt đất, ...      |                                                                                                         |
| 32 | Xác định đặc trưng tan rã của đất                                  | TCVN 8718:2012;<br>TB 10102-2023                                                                                        | Phao nổi chuyên dụng, lưới có lỗ ô vuông, bình thủy tinh trong suốt, thiết bị dụng cụ xác định độ ẩm của đất, bình giữ ẩm, cân kỹ thuật,... | 1. Trần Đăng Tuấn<br>2. Nguyễn Thị Nhân<br>3. Nguyễn Thúy Lựu<br>4. Lê Thị Quyên<br>5. Nguyễn Nam Thắng |

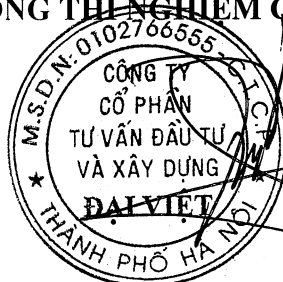
558  
TỶ  
LÃN  
ĐẦU  
DỰN  
/TET  
Ô H

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm                       | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                          | Máy móc, thiết bị chính để thực hiện                                                                                        | Thí nghiệm viên thực hiện |
|----|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 33 | Xác định đặc trưng trương nở của đất          | TCVN 8719:2012;<br>ASTM D4829, D4546;<br>AASHTO T258; BS1377;<br>TB 10102-2023                               | Thiết bị thí nghiệm trương nở chuyên dụng, dao vòng, cân kỹ thuật, sàng tiêu chuẩn, dao gạt đất, bộ dụng cụ chế bị mẫu,...  |                           |
| 34 | Xác định đặc trưng co ngót của đất            | TCVN 8720:2012;<br>ASTM D427, D4943;<br>AASHTO T92 ;<br>TB 10102-2023                                        | Dao vòng, thước kẹp, cân kỹ thuật, dao cắt đất, paraffin, thiết bị dụng cụ xác định độ ẩm, xác định khối lượng thể tích,... |                           |
| 35 | Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời        | TCVN 8724:2012<br>TB 10102-2023                                                                              | Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên, thùng chứa nước, sàng, chày gỗ, cối và chày sứ,...                                           |                           |
| 36 | Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất        | TCVN 8726:2012;<br>AASHTO T194; BS 1377<br>ASTM F1647, ASSHTO T267; TB 10102-2023                            | Tủ sấy, lò nung, cân kỹ thuật, bình hút ẩm, cốc nhỏ, sàng, khay đựng mẫu, cốc sứ và chày sứ, ...                            |                           |
| 37 | Xác định thành phần và hàm lượng muối hoà tan | TCVN 8727:2012<br>TB 10102-2023                                                                              | Cân phân tích, tủ sấy, máy lắc, Phễu lọc, giấy lọc, bình định mức, pipets và buret,...                                      |                           |
| V  | <b>THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG</b>             |                                                                                                              |                                                                                                                             |                           |
| 38 | Xác định độ ẩm của đất                        | TCVN 8728:2012;<br>TCVN 12791:2020;<br>22TCN 02:1971;<br>AASHTO T204; BS 1377-9; ASTM D1556<br>TB 10102-2023 | Cân điện tử, hộp nhôm, cón...                                                                                               |                           |
| 39 | Xác định khối lượng thể tích của đất          | TCVN 8729:2012;<br>22TCN 346:06; ASTM D1556; AASHTO T191; BS 1377-9<br>TB 10102-2023                         | Gồm dao vòng, thiết bị rót cát, và dao cắt mẫu, tuân theo tiêu chuẩn,...                                                    | 1. Trần Đăng Tuấn         |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm               | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                 | Máy móc, thiết bị chính để thực hiện                                                                                      | Thí nghiệm viên thực hiện                                                                   |
|----|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 40 | Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT) | 22TCN 355-06;<br>ASTM D2573, D3441;<br>AASHTO T223<br>TB 10102-2023 | Dụng cụ đo trực tiếp sức kháng cắt không thoát nước, Bộ phận cánh cắt (vane), cần nối, bộ phận quay và đo mô-men xoắn,... | 2. Nguyễn Thị Nhân<br>3. Nguyễn Thúy Lựu<br>4. Lê Thị Quyên<br>5. Nguyễn Nam Thắng<br><br>1 |

Công ty CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐẠI VIỆT (Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng) chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của thông tin công bố

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**



**Trần Nam Trung**

T.C.P

**Thông tin chi tiết thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm đã công bố**

| TT | Họ và tên       | Năm sinh | Trình độ chuyên môn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thời gian công tác |
|----|-----------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1  | Trần Đăng Tuấn  | 1976     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ sư Địa chất công trình</li> <li>- Chứng nhận bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 911/2006/VKH-THXD Viện Khoa học Công nghệ xây dựng cấp ngày 15/12/2006</li> <li>- Chứng nhận đào tạo thí nghiệm về: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bồi dưỡng nâng cao kiến thức và tay nghề cho Thí nghiệm viên “<b>Đất đá xây dựng</b>” tại trung tâm nghiên cứu Địa kỹ thuật của Trường đại học Mỏ - Địa chất. Số : 03-05 cấp ngày 22/04/2005.</li> <li>+ Hoàn thành chương trình tập huấn tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 số 1915-2017 do Học viện cán bộ quản lý xây dựng và đô thị- Bộ xây dựng cấp ngày 17/11/2017</li> </ul> </li> </ul> | 26 năm             |
| 2  | Nguyễn Thúy Lựu | 1972     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ thuật viên</li> <li>-Chứng chỉ đào tạo thí nghiệm viên: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bồi dưỡng nâng cao kiến thức và tay nghề cho Thí nghiệm viên “<b>Đất đá xây dựng</b>” tại trung tâm nghiên cứu Địa kỹ thuật của Trường đại học Mỏ - Địa chất. Số : 14-05 cấp ngày 22/04/2005.</li> <li>+ Hoàn thành chương trình tập huấn Nhận thức chung hệ thống quản lý Phòng thử nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2007 số ĐTNTC/2307/26-27 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 23/07/2026</li> </ul> </li> </ul>                                                                                                                                                | 33 năm             |
| 3  | Lê Thị Quyên    | 1981     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ sư Địa chất Công trình</li> <li>- Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về: “ Phương pháp xác định các tính chất cơ bản của đất đá và vật liệu xây dựng” số 22/28 do Trung tâm nghiên cứu Địa kỹ thuật Đại học Mỏ Địa chất cấp ngày 26/12/2008</li> <li>- Hoàn thành chương trình tập huấn Nhận thức chung hệ thống quản lý Phòng thử nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2007 số ĐTNTC/2307/26-26 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 23/07/2026</li> </ul>                                                                                                                                                                                       | 23 năm             |
| 4  | Nguyễn Thị Nhâm | 1982     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ sư Địa chất Công trình</li> <li>- Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về: “ Phương pháp xác định các tính chất cơ bản của đất đá và vật liệu xây dựng” số 21-05 do Trung tâm nghiên cứu Địa kỹ thuật Đại học Mỏ Địa chất cấp ngày 22/04/2005</li> <li>- Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về: Không phá hủy số 14632/2017/VKH-TNXD do Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng cấp ngày 23/08/2017</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                             | 22 năm             |

| TT | Họ và tên        | Năm sinh | Trình độ chuyên môn                                                                                                                                                                                                                     | Thời gian công tác |
|----|------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
|    |                  |          | - Hoàn thành chương trình tập huấn Nhận thức chung hệ thống quản lý Phòng thử nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2007 số ĐTNTC/2307/26-28 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 23/07/2026                     |                    |
| 5  | Nguyễn Nam Thắng | 1976     | - Kỹ thuật viên<br>- Giấy chứng nhận đào tạo thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng Công trình giao thông do Viện Khoa học và Công nghệ GTVT, Trung tâm đào tạo và Bồi dưỡng kỹ thuật nghiệp vụ GTVT, số 18/TTĐT-TNV cấp ngày 24/08/2009 | 22 năm             |